

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 07 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Đề án nâng cao năng lực hoạt động
hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025**

SỞ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH
ĐẾN Số: 10354
Ngày: 21/9/22
Chuyển:.....
Số và Ký hiệu HS:.....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 7 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở
trong tình hình mới;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ
Y tế về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm y tế xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ
Y tế quy định danh mục trang thiết bị tối thiểu của Trạm y tế tuyến xã;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Bộ Y
tế về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung
tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung
ương;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
về Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định
giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-VHXXH ngày 05 tháng 9 năm
2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025 với một số nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn về kiểm soát dịch bệnh, khám bệnh, chữa bệnh của hệ thống y tế cơ sở trong tình hình mới; thực hiện công bằng, hiệu quả trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Hoàn thành xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng cơ bản hoàn chỉnh cho 11 Trung tâm y tế cấp huyện và 52 Trạm y tế cấp xã.

b) Hoàn thành mua sắm, cung cấp đầy đủ các trang thiết bị y tế thiết yếu cho 159 Trạm y tế theo danh mục Bộ Y tế quy định; mua sắm bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng chủ yếu cho các Trung tâm y tế huyện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và theo năng lực sử dụng của từng đơn vị.

c) Phát triển nguồn nhân lực y tế tại các Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế; cơ bản đáp ứng về số lượng, chất lượng, có cơ cấu nhân lực phù hợp với tổ chức bộ máy và nhu cầu hoạt động của cơ sở y tế.

d) Giường bệnh kế hoạch của các Trung tâm y tế huyện đạt 2.050 giường.

e) Trên 95% dân số được quản lý, theo dõi bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.

g) 100% Trạm y tế thực hiện tốt các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã.

h) Duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo tiêu chuẩn Bộ Y tế ban hành.

3. Tổng kinh phí: 700,0 tỷ đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

a) Xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng: 600,0 tỷ đồng;

Trong đó: - Tuyến huyện: 441,5 tỷ đồng

- Tuyến xã: 158,5 tỷ đồng

b) Mua sắm trang thiết bị y tế: 100,0 tỷ đồng;

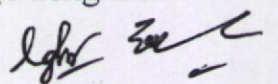
Trong đó: - Tuyến huyện: 53,0 tỷ đồng

- Tuyến xã: 47,0 tỷ đồng

(Có Đề án cụ thể kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân



dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 7 (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2022./. *Th*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Y tế;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *Th*

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

ĐỀ ÁN

**Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở
của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn về kiểm soát dịch bệnh, khám bệnh, chữa bệnh của hệ thống y tế cơ sở trong tình hình mới; thực hiện công bằng, hiệu quả trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

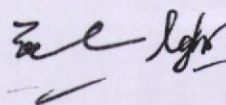
- a) Hoàn thành xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng cơ bản hoàn chỉnh cho 11 Trung tâm y tế huyện⁽¹⁾ và 52 Trạm y tế⁽²⁾.
- b) Hoàn thành mua sắm, cung cấp đầy đủ các trang thiết bị y tế thiết yếu cho 159 Trạm y tế theo danh mục Bộ Y tế quy định; mua sắm bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng chủ yếu cho các Trung tâm y tế huyện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và theo năng lực sử dụng của từng đơn vị.
- c) Phát triển nguồn nhân lực y tế tại các Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế; cơ bản đáp ứng về số lượng, chất lượng, có cơ cấu nhân lực phù hợp với tổ chức bộ máy và nhu cầu hoạt động của cơ sở y tế.
- d) Giường bệnh kế hoạch của các Trung tâm y tế huyện đạt 2.050 giường.
- e) Trên 95% dân số được quản lý, theo dõi bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.
- g) 100% Trạm y tế thực hiện tốt các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã.
- h) Duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo tiêu chuẩn Bộ Y tế ban hành.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

- Các Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế; viên chức, người lao động làm việc tại các Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Các đơn vị, cơ quan nhà nước, các địa phương và các tổ chức khác có liên quan đến lĩnh vực công tác y tế - dân số trên địa bàn tỉnh Bình Định.

⁽¹⁾ Tên gọi tắt của các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

⁽²⁾ Tên gọi tắt của các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.



III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở

- Tiếp tục rà soát và sắp xếp, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống y tế cơ sở theo các quy định, hướng dẫn của cấp trên (Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/05/2021 của Bộ Y tế; Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế; các văn bản khác có liên quan của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ;...).

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn về cơ cấu tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm y tế huyện và các Trạm y tế; ưu tiên kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động trong các lĩnh vực: gây mê hồi sức, hồi sức cấp cứu, truyền nhiễm, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm... đáp ứng nhu cầu cung ứng dịch vụ y tế ngày càng cao cho người dân.

- Hàng năm thực hiện rà soát, điều chỉnh tăng giường bệnh kế hoạch của các Trung tâm y tế huyện theo nhu cầu; đảm bảo đến năm 2025, tổng số giường bệnh kế hoạch của y tế tuyến huyện đạt từ 2.050 giường trở lên.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý toàn diện và điều phối các nguồn lực của Trung tâm y tế huyện đối với các Trạm y tế thuộc phạm vi quản lý.

2. Tăng cường phát triển nguồn nhân lực y tế

- Tăng cường tuyển dụng, bổ sung nguồn nhân lực y tế cho các Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế; phân đầu có đủ số lượng bác sĩ, dược sĩ và các chức danh chuyên môn kỹ thuật khác; đảm bảo phù hợp với tổ chức bộ máy và nhu cầu hoạt động của từng cơ sở y tế trên tất cả các lĩnh vực công tác (Y tế dự phòng, dân số, khám bệnh, chữa bệnh, quản lý).

- Rà soát, bố trí số lượng nhân lực phù hợp cho các Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế; đảm bảo cơ cấu chức danh nghề nghiệp và số lượng của từng chức danh nghề nghiệp được xác định trên cơ sở nhu cầu thực tế, khối lượng công việc của cơ sở y tế và đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội từng địa bàn. Ưu tiên bổ sung nhân lực cho các lĩnh vực: y tế dự phòng, dân số, quản lý, phục vụ chung và cho các Trạm y tế (*Chi tiết tại Phụ lục 1A và Phụ lục 1B đính kèm*).

- Xây dựng và triển khai thực hiện đề án, chính sách của tỉnh về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế; trong đó ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế cho tuyến y tế cơ sở (Xây dựng đề án riêng về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế theo quy định, chính sách đào tạo nguồn nhân lực chung của tỉnh).

- Thực hiện tốt chính sách thu hút, ưu đãi và các chế độ đãi ngộ của tỉnh đối với bác sĩ, dược sĩ đại học có nguyện vọng công tác, làm việc lâu dài tại tuyến y tế cơ sở.

- Thực hiện chuẩn hóa trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành y tế theo đúng quy định tại Thông tư số

lgh

03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế.

3. Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị y tế

- Thực hiện xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng cơ bản hoàn chỉnh cho 11 Trung tâm y tế huyện và 52 Trạm y tế (*Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*).

- Thực hiện mua sắm, cung cấp đầy đủ các trang thiết bị y tế thiết yếu cho 159 Trạm y tế theo danh mục Bộ Y tế quy định; mua sắm bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng chủ yếu cho các Trung tâm y tế huyện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và theo năng lực sử dụng của từng đơn vị (*Chi tiết tại Phụ lục 3A và Phụ lục 3B đính kèm*).

- Tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng và xác định lại nhu cầu thực tế trước khi bố trí, phân bổ kinh phí đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị y tế tại từng cơ sở y tế; đảm bảo cân đối và lồng ghép các nguồn vốn trong quá trình triển khai thực hiện, nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tránh trùng lặp và lãng phí ngân sách.

- Thực hiện rà soát và điều chỉnh danh mục, định mức trang thiết bị y tế chuyên dùng, trang thiết bị làm việc phù hợp từng lĩnh vực, từng đơn vị theo quy định. Kịp thời điều chuyển trang thiết bị y tế từ nơi thừa, chưa có khả năng sử dụng đến nơi có nhu cầu và khả năng sử dụng để phục vụ công tác chuyên môn.

- Các cơ sở y tế chủ động bố trí, sử dụng kinh phí của đơn vị đã được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, ngày giường điều trị theo quy định để thực hiện duy tu, bảo dưỡng và thay thế linh kiện, phụ tùng; đảm bảo duy trì chất lượng, hiệu quả hoạt động của các trang thiết bị y tế được đầu tư mua sắm.

4. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế cơ sở

- Tiếp tục nâng cao chất lượng các mặt hoạt động và phát triển các dịch vụ, kỹ thuật y tế tại Trung tâm y tế huyện; nhất là về hồi sức cấp cứu, truyền nhiễm, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm. Đảm bảo sự chỉ đạo, hỗ trợ và gắn kết chặt chẽ các hoạt động giữa Trung tâm y tế huyện và các Trạm y tế trên địa bàn.

- Đẩy mạnh thực hiện mô hình Trung tâm y tế huyện là cơ sở khám chữa bệnh vệ tinh của các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến trên. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các Trung tâm y tế huyện tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật y tế chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến Trung ương.

- Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các nhiệm vụ, hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các Trạm y tế, đảm bảo quản lý và theo dõi sức khỏe đầy đủ, liên tục cho từng người dân trên địa bàn; tập trung vào việc theo dõi, tư vấn về sức khỏe, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em, phòng chống các bệnh lây nhiễm, các bệnh không lây nhiễm, quản lý các bệnh mạn tính; tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ và phân tuyến kỹ thuật.

3e lgh



- Triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án tổ chức và hoạt động của Trạm y tế gắn với quản lý y tế học đường, theo Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 02/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025; Đề án tăng cường năng lực quản lý, theo dõi sức khỏe công nhân và người lao động trong các doanh nghiệp, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp hoạt động giữa các cơ sở y tế công lập với các cơ sở y tế ngoài công lập trên địa bàn; khuyến khích, huy động nhân viên y tế đã nghỉ hưu và các tổ chức, cá nhân khác tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân tại cộng đồng.

- Thực hiện chế độ luân phiên, điều động có thời hạn nhân lực chuyên môn từ Trạm y tế lên Trung tâm y tế huyện làm việc và ngược lại; đảm bảo phù hợp nhu cầu công việc, vị trí việc làm, trình độ chuyên môn, năng lực làm việc của người được điều động.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động của y tế cơ sở; kết nối đồng bộ hệ thống thông tin, dữ liệu giữa y tế xã với y tế huyện, gắn quản lý hoạt động chuyên môn của cơ sở y tế với quản lý hồ sơ sức khỏe của người dân, quản lý quyết toán chi phí cung ứng các dịch vụ. Từng bước phát triển và phổ cập dịch vụ y tế thông minh, đảm bảo điều kiện tham gia, kết nối vào mạng lưới y tế thông minh toàn quốc.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

5. Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho y tế cơ sở

- Tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp để lồng ghép thực hiện đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và mua sắm các trang thiết bị y tế phục vụ công tác y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước có đủ điều kiện pháp lý thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở y tế và cung ứng các dịch vụ y tế ngoài công lập.

- Duy trì hiệu quả các mối quan hệ hợp tác quốc tế về y tế - dân số đang được triển khai thực hiện tại tỉnh và tiếp tục tăng cường, mở rộng các quan hệ hợp tác theo đúng quy định của pháp luật.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí: 700,0 tỷ đồng (Bảy trăm tỷ đồng); bao gồm:

a) Xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng: 600,0 tỷ đồng;

trong đó: - Tuyến huyện: 441,5 tỷ đồng

- Tuyến xã: 158,5 tỷ đồng

b) Mua sắm trang thiết bị y tế: 100,0 tỷ đồng;

Trần Văn Long

Trong đó: - Tuyến huyện: 53,0 tỷ đồng
- Tuyến xã: 47,0 tỷ đồng

(Chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

2. Nguồn kinh phí:

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ từ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội;
- Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 về giảm nghèo bền vững, về xây dựng nông thôn mới, về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- Vốn ngân sách tỉnh (Bao gồm cả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các địa phương thực hiện theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định);
- Vốn ngân sách cấp huyện, xã;
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các cơ sở y tế;
- Vốn các chương trình, dự án viện trợ;
- Các nguồn vốn hợp pháp khác./.



Phụ lục 1A

KẾ HOẠCH KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC Y TẾ TUYỂN HUYỆN ĐẾN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025)

TT	Tên đơn vị, lĩnh vực	Dự báo giường bệnh kế hoạch (gb) / Quy mô dân số (người)	Nhu cầu bổ trí nhân lực	Trong đó		Tăng/ giảm so với số lượng nhân lực hiện có mặt	Nhu cầu tuyển dụng giai đoạn 2022-2025			Kế hoạch đào tạo nhân lực chuyên ngành y - dược			
				Bác sĩ hoặc tương tương	Chuyên ngành y, dược khác		Tổng số	Bác sĩ hoặc tương đương	Chuyên ngành y, dược khác	Tổng số	Trình độ Sau đại học	Trình độ Đại học	Trình độ Cao đẳng
1	TTYT thành phố Quy Nhơn		494	93	291	180	180	21	151	31	12	8	10
	- Khám bệnh, chữa bệnh	320gb	400	80	260	156	156	20	136	29	11	7	10
	- Dự phòng, dân số	290.300ng	40	8	20	7	7	1	6	2	1	1	
	- Quản lý, phục vụ chung		54	5	11	17	17	0	9				
2	TTYT huyện Tuy Phước		254	45	145	118	118	15	92	55	20	34	1
	- Khám bệnh, chữa bệnh	170gb	187	37	122	100	100	14	86	41	15	26	
	- Dự phòng, dân số	175.000ng	35	4	17	0	0	0	0	8	3	4	1
	- Quản lý, phục vụ chung		32	4	6	18	18	1	6	6	2	4	
3	TTYT thị xã An Nhơn		445	81	257	245	245	37	185	55	30	25	0
	- Khám bệnh, chữa bệnh	300gb	360	72	234	202	202	35	167	47	26	21	
	- Dự phòng, dân số	180.000ng	35	5	17	14	14	0	14	6	2	4	
	- Quản lý, phục vụ chung		50	4	6	29	29	2	4	2	2		
4	TTYT huyện Phù Cát		302	55	173	122	122	27	89	18	8	9	1
	- Khám bệnh, chữa bệnh	210gb	231	46	150	101	101	23	78	17	7	9	1
	- Dự phòng, dân số	180.000ng	35	5	17	10	10	3	7	1	1		
	- Quản lý, phục vụ chung		36	4	6	11	11	1	4				
5	TTYT huyện Phù Mỹ		252	46	145	81	81	18	61	54	20	30	4
	- Khám bệnh, chữa bệnh	170gb	187	37	122	62	62	12	50	40	12	24	4
	- Dự phòng, dân số	170.000ng	35	5	17	10	10	3	7	7	4	3	
	- Quản lý, phục vụ chung		30	4	6	9	9	3	4	7	4	3	
6	TTYT thị xã Hoài Nhơn		290	54	166	124	124	19	91	18	18	2	0

lưu

	- Khám bệnh, chữa bệnh	200gb	220	44	143	95	95	18	77	13	13	2	
	- Dự phòng, dân số	209.500ng	35	6	17	11	11	0	11	3	3		
	- Quản lý, phục vụ chung		35	4	6	18	18	1	3	2	2		
7	TTYT huyện Hoài Ân		234	42	136	112	112	19	91	30	12	18	0
	- Khám bệnh, chữa bệnh	160gb	176	35	114	89	89	14	75	25	11	14	
	- Dự phòng, dân số	81.700ng	30	4	15	14	14	2	12	4	1	3	
	- Quản lý, phục vụ chung		28	3	7	9	9	3	4	1		1	
8	TTYT huyện Tây Sơn		352	65	202	107	107	24	79	33	23	8	2
	- Khám bệnh, chữa bệnh	250gb	275	55	179	98	98	24	74	28	19	7	2
	- Dự phòng, dân số	124.800ng	35	6	17	4	4	-1	5	3	2	1	
	- Quản lý, phục vụ chung		42	4	6	5	5	1	0	2	2		
9	TTYT huyện An Lão		117	20	59	41	41	8	35	9	0	0	8
	- Khám bệnh, chữa bệnh	60gb	66	13	36	27	27	4	23	6			5
	- Dự phòng, dân số	28.000ng	30	4	16	10	10	3	7	3			3
	- Quản lý, phục vụ chung		21	3	7	4	4	1	5				
10	TTYT huyện Vân Canh		117	20	59	39	39	1	39	0	9	2	2
	- Khám bệnh, chữa bệnh	60gb	66	13	36	23	23	1	22		5	2	
	- Dự phòng, dân số	28.000ng	30	4	16	10	10	0	10		1		2
	- Quản lý, phục vụ chung		21	3	7	6	6	0	7		3		
11	TTYT huyện Vĩnh Thạnh		220	40	117	112	112	21	89	11	2	9	0
	- Khám bệnh, chữa bệnh	150gb	165	33	99	95	95	16	79	8	2	6	
	- Dự phòng, dân số	34.800ng	30	3	12	7	7	2	5	2		2	
	- Quản lý, phục vụ chung		25	4	6	10	10	3	5	1		1	
TỔNG CỘNG, trong đó:			3.077	563	1.750	1.281	1.281	212	1.000	314	154	145	28
<i>Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh</i>			<i>2.050gb</i>	<i>467</i>	<i>1.495</i>	<i>1.048</i>	<i>1.048</i>	<i>183</i>	<i>865</i>	<i>254</i>	<i>121</i>	<i>118</i>	<i>22</i>
<i>Lĩnh vực dự phòng, dân số</i>			<i>1.502.100ng</i>	<i>370</i>	<i>54</i>	<i>181</i>	<i>97</i>	<i>97</i>	<i>13</i>	<i>84</i>	<i>39</i>	<i>18</i>	<i>6</i>
<i>Lĩnh vực quản lý, phục vụ chung</i>				<i>374</i>	<i>42</i>	<i>74</i>	<i>136</i>	<i>136</i>	<i>16</i>	<i>51</i>	<i>21</i>	<i>15</i>	<i>9</i>

zuc lgh

Phụ lục 1B

KẾ HOẠCH KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC Y TẾ TUYỂN XÃ ĐẾN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025)

TT	Địa bàn	Dự báo quy mô dân số đến năm 2025 (1000 người)	Số trạm y tế cơ cấu đủ CDCM chủ yếu và có chuyên trách dân số	Nhu cầu bố trí nhân lực	Trong đó, nhu cầu bố trí nhân lực chuyên ngành y, dược							Tăng/giảm so với số nhân lực hiện có mặt	Nhu cầu tuyển dụng giai đoạn 2022-2025			KH đào tạo nhân lực ngành y, dược		
					Tổng số	Bác sĩ	Dược sĩ bậc Trung học trở lên	Y sĩ đa khoa / Cử nhân YTCC	Y sĩ Y học cổ truyền	YSSN/Hộ sinh bậc Cao đẳng trở lên	Điều dưỡng bậc Cao đẳng trở lên		Tổng số	Bác sĩ hoặc tương đương	Chuyên ngành y, dược khác và chuyên trách dân số	Tổng số	Trình độ Đại học	Trình độ Cao đẳng
1	Thành phố Quy Nhơn	290,3	21	190	169	26	21	34	20	21	47	66	66	8	58	9	3	6
2	Huyện Tuy Phước	175,0	13	137	124	15	13	24	13	20	39	41	41	7	34	13	13	0
3	Thị xã An Nhơn	180,0	15	147	132	17	15	23	15	17	45	52	52	2	50	12	1	11
4	Huyện Phù Cát	180,0	18	178	160	18	18	33	20	25	46	54	54	6	48	11	10	1
5	Huyện Phù Mỹ	170,0	19	178	159	22	19	25	19	21	53	50	50	6	44	19	19	0
6	Thị xã Hoài Nhơn	209,5	17	171	154	21	17	29	17	17	53	50	50	7	43	9	9	0
7	Huyện Hoài Ân	81,7	15	132	117	17	15	22	11	15	37	37	37	0	37	1	0	1
8	Huyện Tây Sơn	124,8	15	134	119	16	15	20	15	15	38	46	46	6	40	23	14	9
9	Huyện An Lão	28,0	10	79	69	10	10	16	4	10	19	25	25	2	23	7	2	5
10	Huyện Vân Canh	28,0	7	60	53	7	7	13	3	8	15	19	19	0	19	5	2	3
11	Huyện Vĩnh Thạnh	34,8	9	73	64	9	9	17	1	10	18	19	19	1	18	9	6	3
	TỔNG CỘNG	1.502,1	159	1.479	1.320	178	159	256	138	179	410	459	459	45	414	118	79	39



Nguyễn Văn C

Phụ lục 2

**DANH MỤC CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG
CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Ban hành kèm theo Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025)

	Tuyến / Tên đơn vị/ Hàng mục đầu tư (*)	Ước tính kinh phí (triệu đồng)
I	TÍCH HỢP, LỒNG GHÉP NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	367.500
A	TUYẾN HUYỆN	367.500
1	Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn	115.500
	- Xây mới các hạng mục: + Khu Khám và Điều trị (quy mô 06 tầng, bao gồm: khoa Khám bệnh ngoại trú, khoa Nội tổng hợp 50 giường, khoa Nhi 20 giường, khoa Y học cổ truyền – Vật lý trị liệu – PHCN 30 giường, khoa Răng Hàm Mất - Mắt - Tai Mũi Họng 25 giường, khu Hành chính và Hội trường 150 chỗ); + Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 03 tầng); Khoa Truyền nhiễm (quy mô 02 tầng, 40 giường); Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (quy mô 02 tầng); Khoa Dược – TTB&VTYT (quy mô 02 tầng). - Đầu tư các hạng mục phụ trợ khác: Nhà tang lễ; Nhà bảo vệ; Nhà đặt hệ thống khí y tế trung tâm và hệ thống khí y tế kèm theo; Hành lang cầu nối giữa các khối nhà; Gara ô tô + Nhà xe; Hệ thống xử lý nước thải tập trung; Tường rào cổng ngõ; cây xanh cảnh quan, sân đường nội bộ; Trạm biến áp; San nền khu đất mở rộng; Bể ngầm 80m3 cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy. - Đầu tư mua sắm trang thiết bị gắn với xây dựng: Các thang máy phục vụ bệnh nhân; Máy bơm nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy; Thiết bị phòng cháy chữa cháy; Thiết bị điều hòa không khí; Máy phát điện dự phòng; Máy biến áp; Thiết bị xử lý nước thải; Giường, tủ cho các phòng điều trị bệnh nhân và bàn, ghế làm việc khu Hành chính; Thiết bị thuộc hệ thống khí y tế;...	115.500
2	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	63.000
	- Xây mới các hạng mục: Khoa Hồi sức cấp cứu - Điều trị tích cực và chống độc (quy mô 02 tầng, 30 giường); Khoa Nội (quy mô 04 tầng, 80 giường); Hành lang cầu nối; Các hạng mục phụ trợ khác: Tường rào, cổng ngõ, Nhà để xe, Bể nước ngầm, Nhà máy bơm, Hệ thống cấp nước ngoài nhà.	63.000

lgh

	- Sửa chữa, cải tạo các hạng mục: Nhà làm việc khoa Khám bệnh - Hành chính; Nhà làm việc khoa Chẩn đoán hình ảnh và khoa Phẫu thuật - GMHS; Nhà điều trị khoa Hồi sức cấp cứu (02 tầng) thành khoa Mắt - Răng Hàm Mặt - Tai Mũi Họng; Nhà điều trị khoa Nội (02 tầng) thành khoa Truyền nhiễm	
3	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	84.000
	- Xây mới các hạng mục: Khu Khám - Xét nghiệm - Phẫu thuật - Điều trị - Hành chính (quy mô 07 tầng); Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 03 tầng); Trạm xử lý nước thải. - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục: Tường rào, cổng ngõ; sân vườn; Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.	84.000
4	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	63.000
	- Xây mới các hạng mục: Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 03 tầng); Khoa Ngoại - Chăm sóc sức khỏe sinh sản (quy mô 04 tầng); Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (quy mô 02 tầng); Các hạng mục phụ trợ khác: Tường rào, cổng ngõ, Nhà bảo vệ, các nhà để xe. - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục: Mở rộng khoa Y học cổ truyền, khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn và khoa Nội Trung cao cũ thành khoa Y học cổ truyền và PHCN; Khoa khám bệnh - Hành chính; Khoa xét nghiệm; Hệ thống sân bê tông, bồn hoa, cây xanh, sân vườn; Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy từ bể nước chữa cháy.	63.000
5	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	42.000
	- Xây mới các hạng mục: Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 04 tầng, trên khu đất mới); Các hạng mục phụ trợ: Tường rào, cổng ngõ, Nhà đặt máy bơm, Thiết bị máy bơm, Bể nước cứu hỏa, nước sinh hoạt; Hệ thống cấp nước PCCC ngoài nhà; Trạm xử lý nước thải. - Cải tạo, sửa chữa, nâng tầng khoa Hồi sức cấp cứu và khu Hành chính (02 tầng) thành Khoa Hồi sức cấp cứu - khoa Nhi - khu Hành chính (03 tầng). - Cải tạo, sửa chữa khoa Ngoại - Chăm sóc sức khỏe sinh sản (02 tầng); khoa Nội tổng hợp (02 tầng); khoa Nhi + Khoa Y học cổ truyền và PHCN (02 tầng) thành Khoa Y học cổ truyền và PHCN. - Các hạng mục phụ trợ: Hệ thống phòng cháy chữa cháy tổng thể; Hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải.	42.000
B	TUYẾN XÃ	0
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC	232.500
A	TUYẾN HUYỆN	74.000
1	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	15.000
	- Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - TTGDSK (xây dựng tại địa điểm	15.000

lgho

	mới)	
2	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	
	- Cải tạo, nâng cấp khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; khoa Ngoại	4.000
3	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	4.000
	- Xây mới: khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK.	10.000
4	Trung tâm Y tế huyện An Lão	10.000
	- Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
5	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	10.000
	- Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
6	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	25.000
	- Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
	- Xây mới khoa Ngoại - GMHS - Liên chuyên khoa	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp khoa Nội - Nhi - Đông y; khoa Xét nghiệm - CDHA; khoa Dinh dưỡng; nhà Giặt - Hấp sấy tập trung.	5.000
B	TUYỂN XÃ	158.500
1	Thành phố Quy Nhơn	16.000
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: phường Trần Phú, xã Nhơn Châu.	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 04 Trạm y tế: phường Nhơn Phú, phường Trần Quang Diệu, phường Nguyễn Văn Cừ, xã Nhơn Lý.	6.000
2	Huyện Tuy Phước	10.000
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: thị trấn Tuy Phước, xã Phước Nghĩa.	10.000
3	Thị xã An Nhơn	11.500
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: phường Nhơn Hưng, xã Nhơn Hậu.	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 01 Trạm y tế: xã Nhơn Phong	1.500
4	Huyện Phù Cát	23.000
	- Xây mới nhà làm việc của 04 Trạm y tế: xã Cát Lâm, xã Cát Nhơn, xã Cát Tài, thị trấn Cát Tiến.	20.000



lgh

	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 02 Trạm y tế: xã Cát Minh, xã Cát Khánh	3.000
5	Huyện Phù Mỹ	12.500
	- Xây mới nhà làm việc của 01 Trạm y tế: thị trấn Phù Mỹ.	5.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 05 Trạm y tế: xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Thành, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Đức, xã Mỹ Quang	7.500
6	Thị xã Hoài Nhơn	6.500
	- Xây mới nhà làm việc của 01 Trạm y tế: Hoài Hương.	5.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 01 Trạm y tế: phường Hoài Đức	1.500
7	Huyện Hoài Ân	14.500
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã Ân Nghĩa, xã Ân Tín	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 03 Trạm y tế: xã Ân Tường Tây, xã Ân Đức, xã Ân Thạnh	4.500
8	Huyện Tây Sơn	29.000
	- Xây mới nhà làm việc của 04 Trạm y tế: xã Bình Tường, xã Bình Thành, xã Bình Nghi, xã Tây Vinh.	20.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 06 Trạm y tế: thị trấn Phú Phong, xã Tây Phú, xã Tây Bình, xã Tây An, xã Tây Thuận, xã Bình Hòa	9.000
9	Huyện An Lão	18.000
	- Xây mới nhà làm việc của 03 Trạm y tế: xã An Trung, xã An Quang, xã An Tân.	15.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã An Vinh, xã An Hưng	3.000
10	Huyện Vân Canh	3.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã Canh Hiền, xã Canh Thuận	3.000
11	Huyện Vĩnh Thạnh	14.500
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Hòa	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 03 Trạm y tế: xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Kim, xã Vĩnh Hảo.	4.500
	TỔNG CỘNG	600.000

(*) Rà soát thực trạng, nhu cầu thực tế của từng đơn vị trước khi triển khai thực hiện.

lgh

Phụ lục 3A

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ƯU TIÊN MUA SẴM BỔ SUNG CHO Y TẾ TUYẾN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Ban hành kèm theo Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025)

TT	Tên đơn vị/ Tên trang thiết bị (*)	Đơn vị tính	Số lượng trang thiết bị dự kiến mua bổ sung	Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Ước tính kinh phí đầu tư (triệu đồng)
I	TTYT HUYỆN TUY PHƯỚC				5.100
1	Máy X quang C-Arm	Máy	1	1.500	1.500
2	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500
3	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	1	200	200
5	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150
II	TTYT THỊ XÃ AN NHƠN				9.850
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
3	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
4	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	1	1.200	1.200
5	Máy xét nghiệm miễn dịch	Máy	1	1.000	1.000
6	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
7	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
III	TTYT HUYỆN PHÙ CÁT				4.060
1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
2	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
3	Máy thở	Máy	2	400	800
4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	3	200	600
5	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	200	400

Xgho

6	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
7	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
IV	TTYT HUYỆN PHÙ MỸ				5.000
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
V	TTYT HUYỆN HOÀI NHƠN				6.010
1	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
3	Máy thở	Máy	2	400	800
4	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
5	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
6	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	1	150	150
7	Máy điện não	Máy	2	75	150
VI	TTYT HUYỆN HOÀI AN				4.810
1	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	1	1.200	1.200
2	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
3	Máy thở	Máy	2	400	800
4	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
5	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
6	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
7	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
VII	TTYT HUYỆN TÂY SƠN				5.040
1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
2	Máy thở	Máy	2	400	800
3	Máy gây mê kèm thở	Máy	2	750	1.500

lgh

4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	2	200	400
5	Bơm tiêm điện	Cái	3	80	240
6	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
7	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	200	400
VIII	TTYT HUYỆN AN LÃO				3.900
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
3	Máy súc rửa dạ dày	Máy	1	200	200
IX	TTYT HUYỆN VÂN CANH				4.050
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
3	Máy kéo cột sống - thắt lưng - cổ	Máy	1	350	350
X	TTYT HUYỆN VĨNH THẠNH				5.180
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	1	1.200	1.200
3	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
5	Bơm tiêm điện	Cái	1	80	80
	TỔNG CỘNG				53.000

(*) Rà soát thực trạng, nhu cầu thực tế và năng lực sử dụng của từng đơn vị trước khi triển khai thực hiện.

lgh



Phụ lục 3B

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ƯU TIÊN MUA SẮM BỔ SUNG CHO Y TẾ TUYỂN XÃ GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Ban hành kèm theo Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025)

TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu /01 trạm y tế	Số lượng mua sắm bổ sung	Số lượng mua sắm bổ sung cho các trạm y tế (TYT) theo địa bàn											Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Ước tính kinh phí (triệu đồng)
					Quy Nhơn (21 TYT)	Tuy Phước (13 TYT)	An Nhơn (15 TYT)	Phù Cát (18 TYT)	Phù Mỹ (19 TYT)	Hoài Nhơn (17 TYT)	Hoài Ân (15 TYT)	Tây Sơn (15 TYT)	An Lão (10 TYT)	Vân Canh (07 TYT)	Vĩnh Thạnh (09 TYT)		
1	Máy đo đường huyết	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,6	191
2	Huyết áp kế + ống nghe	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,5	477
3	Đèn khám bệnh các loại	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,8	127
4	Cân trọng lượng (có thước đo chiều cao)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
5	Bộ khám ngũ quan	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
6	Đèn khám treo trần (đèn clar)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,0	159
7	Bộ thử thị lực mắt + Bảng thử thị lực	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
8	Máy khí dung	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
9	Bình oxy + Bộ làm ẩm có đồng hồ + Mask thở oxy	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
10	Bóng bóp cấp cứu người lớn dùng nhiều lần	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318
11	Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318
12	Bộ nẹp chân	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159
13	Bộ nẹp tay	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159
14	Bộ nẹp cổ	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159
15	Cáng tay	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477

lgh

16	Xe tiêm thuốc	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
17	Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
18	Bàn tiểu phẫu	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
19	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
20	Giá treo dịch truyền	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,3	95
21	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
22	Bộ mở khí quản người lớn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
23	Bộ mở khí quản trẻ em	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
24	Kẹp lấy dị vật người lớn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
25	Kẹp lấy dị vật trẻ em	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
26	Bộ dụng cụ điều trị răng (có dụng cụ nhỏ răng sữa)	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
27	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
28	Máy điện châm	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	3,0	954
29	Đèn hồng ngoại điều trị	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,5	398
30	Máy đo tim thai	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
31	Bàn đẻ và làm thủ thuật	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	15,0	2.385
32	Bàn khám sản khoa	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	10,0	1.590
33	Bàn đẻ dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
34	Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
35	Bộ dụng cụ khám thai	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
36	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
37	Bộ hồi sức trẻ sơ sinh	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
38	Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
39	Bộ dụng cụ đặt vòng tránh thai	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
40	Đèn khám đặt sản (đèn Gù)	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
41	Cân trẻ sơ sinh	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318

lgh 3-11

42	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
43	Tủ lạnh chuyên dụng (đựng vắc xin)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	20,0	3.180
44	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	60,0	9.540
45	Tủ sấy các loại	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	40,0	6.360
46	Giường bệnh và Tủ đầu giường	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	15,0	4.770
47	Bàn khám phụ khoa	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	10,0	1.590
48	Bộ dụng cụ khám phụ sản khoa	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
49	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
TỔNG CỘNG																	47.000

lgho



Phụ lục 4

**TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN “NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG
HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2022-2025”**

(Ban hành kèm theo Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở
của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025)

	Nội dung	Ước tính kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
I	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng	600.000	
1	Tuyến huyện	441.500	Chi tiết tại Phụ lục 2
2	Tuyến xã	158.500	Chi tiết tại Phụ lục 2
II	Mua sắm trang thiết bị y tế	100.000	
1	Tuyến huyện	53.000	Chi tiết tại Phụ lục 3A
2	Tuyến xã	47.000	Chi tiết tại Phụ lục 3B
	TỔNG CỘNG	700.000	

lyh 3m es

